Bài 4: Nguyên Tử

I- Nguyên tử là gì ?

- Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ trung hòa về điện

II- Cấu tạo nguyên tử

- Nguyên tử gồm hạt nhân mang điện tích dương và vỏ tạo bởi electron mang điện tích âm.
- Hạt nhân tạo bởi proton và nơtron
- Trong mỗi nguyên tử, số proton (p,+) bằng số electron (e,-)

- Nguyên tử
  - Hạt nhân (+)
    - Proton : p (+)
    - Notron : n (không mang điện tích)
  - Lớp vỏ : hạt electron : e (-)

Bài tập

BÀI TẬP

1. Hãy chép các câu sau đây vào vở bài tập với đầy đủ các từ hay cụm từ thích hợp :

   "..... là hạt vô cùng nhỏ và trung hoà về điện : từ..... tạo ra mọi chất. Nguyên tử gồm..... mang điện tích dương và vỏ tạo bởi..... ".

2. a) Nguyên tử tạo thành từ ba loại hạt nhỏ hơn nữa (gọi là hạt dưới nguyên tử), đó là những hạt nào ?

   b) Hãy nói tên, kí hiệu và điện tích của những hạt mang điện.

   c) Những nguyên tử cùng loại có cùng số hạt nào trong hạt nhân ?

3. Vì sao nói khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng của nguyên tử ?

4. Trong nguyên tử, electron chuyển động và sắp xếp như thế nào ? Lấy thí dụ minh hoạ với nguyên tử oxi.

5. Cho biết sơ đồ một số nguyên tử sau :

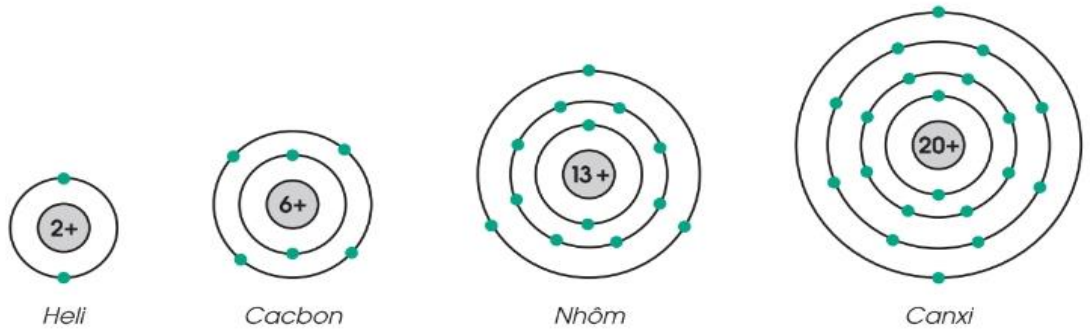

Hãy chỉ ra : số p trong hạt nhân, số e trong nguyên tử, số lớp electron và số e lớp ngoài cùng của mỗi nguyên tử.

Bài 5 : NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (tiết 1)

I- Nguyên tố hóa học là gì ?

1. Định nghĩa

Nguyên tố hóa học là tập hợp những nguyên tử cùng loại, có cùng số proton trong hạt nhân

2. Kí hiệu hóa học

Kí hiệu hóa học biểu diễn nguyên tố và chỉ một nguyên tử của nguyên tố đó

Vd: H : một nguyên tử hydrogen

2C : Hai nguyên tử cacbon

Z	KÍ HIỆU HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM TIẾNG ANH
1	H	Hydrogen	/ˈhaɪdrədʒən/
2	He	Helium	/ˈhiːliəm/
3	Li	Lithium	/ˈlɪθiəm/
4	Be	Beryllium	/bəˈrɪliəm/
5	B	Boron	/ˈbɔːrɒn/ /ˈbɔːrɑːn/

6	C	Carbon	/ˈkɑːbən/ /ˈkɑːrbən/
7	N	Nitrogen	/ˈnaɪtrədʒən/
8	O	Oxygen	/ˈɒksɪdʒən/ /ˈɑːksɪdʒən/
9	F	Fluorine	/ˈflɔːriːn/ /ˈflʊəriːn/ /ˈflɔːriːn/ /ˈflʊriːn/
10	Ne	Neon	/ˈniːɒn/ /ˈniːɑːn/
11	Na	Sodium	/ˈsəʊdiəm/
12	Mg	Magnesium	/mægˈniːziəm/
13	Al	Aluminium	/ˌæljəˈmɪniəm/ /ˌæləˈmɪniəm/
14	Si	Silicon	/ˈsɪlɪkən/
15	P	Phosphorus	/ˈfɒsfərəs/ /ˈfɑːsfərəs/
16	S	Sulfur	/ˈsʌlfə(r)/ /ˈsʌlfər/
17	Cl	Chlorine	/ˈklɔːriːn/
18	K	Potassium	/pəˈtæsiəm/
19	Ca	Calcium	/ˈkælsiəm/
20	Mn	Manganese	/ˈmæŋgəniːz/
21	Fe	Iron	/ˈaɪən/ /ˈaɪərn/
22	Cu	Copper	/ˈkɒpə(r)/ /ˈkɑːpər/
23	Zn	Zinc	/zɪŋk/
24	Br	Bromine	/ˈbrəʊmiːn/

25	Pd	Palladium	/pəˈleɪdiəm/
26	Ag	Silver	/ˈsɪlvə(r)/ /ˈsɪlvər/
27	Ba	Barium	/ˈbeəriəm/ /ˈberiəm/
28	Pt	Platinum	/ˈplætɪnəm/
29	Au	Gold	/gəʊld/
30	Hg	Mercury	/ˈmɜːkjəri/ /ˈmɜːrkjəri/
31	Pb	Lead	/liːd/